

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2023/DS-PT

Ngày : 11 - 9 - 2023

V/v : Tranh chấp thừa kế và
Tranh chấp quyền sử đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trường Thọ

Ông Lâm Triệu Hữu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ – Thư ký Tòa án nhân dân Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Bích – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2023/TLPT – DS ngày 29 tháng 3 năm 2023, về việc “*Tranh chấp thừa kế*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 168/2023/QĐPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1. 1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 (có mặt)

1.2. Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1980 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T1 ông Nguyễn Văn D1 Ông Nguyễn Văn V Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn V1– Thuộc đoàn Luật sư Thành phố H3(có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L: Bà Nguyễn Kim H Luật sư Văn phòng L2– Thuộc đoàn Luật sư tỉnh V2(có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Ú (Chồng bà T2 triệu tập)

3.2. Anh Nguyễn Phước H1 (Con bà T2 triệu tập)

3.3. Anh Nguyễn Vũ P (Con bà T2 triệu tập)

3.4. Bà Võ Thị Bé B (Vợ ông D1không triệu tập)

3.5. Em Nguyễn Thanh N (con ông D1không triệu tập)

3.6. Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

3.7. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1966 (có mặt).

3.8. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1951 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

3.9. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long(có mặt).

3.10. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1964 chết năm 2023

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm:Bà Dương Thị S1sinh năm 1956 (vợ ông T3và anh Nguyễn Thành T6(con ông T3cùng địa chỉ: ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long(có đơn xin vắng).

3.11. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long(có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị L(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 13/8/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T7 bày:

Cụ ông Nguyễn Văn B1(chết năm 2016) và vợ là cụ bà Nguyễn Thị B2(chết năm 2013) có tất cả 09 người con gồm: Ông Nguyễn Văn S1 Nguyễn Thị L1ông N1 Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Thanh D1 ông Nguyễn Văn B3 cụ bà Nguyễn

Thị B4 để lại tài sản là thửa đất 91 diện tích 1.673,6m² loại đất ở và trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

Vào năm 1991, cụ B2 có cho bà T8 đất ngang 16,5m dài 29,4m thuộc thửa 91, việc cho đất không có xác lập bằng di chúc cũng chưa sang tên quyền sử dụng nhưng tất cả anh chị em đều biết, khi cụ B2 cặm móc cho đất bà T9 ông S1 L1 bà T2 chứng kiến. Bà T10 nhà và sinh sống trên phần đất này từ năm 1991 cho đến nay. Hiện nay thửa đất 91 do bà Nguyễn Thị L2 tên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Do đó, bà T11 kiện yêu cầu: hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 91 của bà L3 bà L4 cho bà T12 sử dụng 487,9m² đất có gắn căn nhà, công trình phụ và cây trồng do bà T13. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T14 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 91.

*Theo đơn khởi kiện ngày 22/01/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D2 bày:

Thông nhất lời trình bày của bà T15 hàng thừa kế của cụ B2 nguồn gốc thửa đất 91 diện tích đo đạc thực tế 1.673,6m² là của cha mẹ chết để lại, không có lập di chúc.

Vào năm 2002, ông D3 được cha mẹ cho 379,1m² đất thuộc thửa 91 để cất nhà ở, việc cho đất không có xác lập bằng di chúc cũng chưa sang tên quyền sử dụng nhưng anh chị em đều biết, ông D4 nhà ở cho đến nay, trên đất còn có công trình phụ và cây trồng của ông D4 nay ông D5 cầu bà L5 tách cho ông được quyền sử 379m² thửa 91.

* Tại bản tự khai, đơn yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L6 bày:

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về cha, mẹ, anh, chị em. Nguồn gốc thửa đất 91, diện tích 1.673,6m² là do cha (cụ Nguyễn Văn B5 bà L7 2013, bà L8 làm thủ tục sang tên hợp pháp, hiện nay trên đất có 03 căn nhà gồm: nhà của bà T16 bà L9 ông D6 bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T1 ông DBà L10 cầu bà T1 ông D7 tự di dời nhà cửa, cây trồng ra khỏi thửa đất 91, bà hỗ trợ chi phí dời nhà cho mỗi người là 2.000.000đồng.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T17 bày: Trước đây cha mẹ bà là cụ ông Nguyễn Văn B3 cụ bà Nguyễn Thị B6 tặng cho bà L11 đất số 91. Bà L12 cho bà T1 ông D8 người mượn một phần để cất nhà ở diện tích khoảng 31,5m², khi nào có điều kiện mua đất khác thì sẽ chuyển đi trả đất lại cho bà L1 nay bà T1 yêu cầu được chia thừa kế một phần trong thửa đất số 91, nếu được chia thì bà tự nguyện giao phần của bà T1 cho bà L1 sử dụng vì bà L13 cúng cha, mẹ.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tấn Đ1 bày: khi cha mẹ còn sống có chia cho ông Đ2 công ruộng. Nay giữa bà Tbà L14 Dtranh chấp phần đất thuộc thửa 91 thì ông Đ3 có ý kiến. Trường hợp ông Đ4 chia thửa kế trong phần đất thửa 91 thì ông tự nguyện giao phần của ông cho bà L15 hưởng vì bà L13 cúng cha mẹ

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/01/2022 và ngày 18/8/2023 bà Nguyễn Thị T18 bày: nguồn gốc thửa đất số 91 của cha Nguyễn Văn B1 và mẹ Nguyễn Thị B2 chết để lại, năm 1991 cha có cho bà T19 phần để cất nhà ở, diện tích cụ thể bao nhiêu không biết, việc cha cho đất bà T2 có làm giấy tờ, nhưng bà T2 biết vì có nghe cha nói. Nay bà T1 ông D9 chấp phần đất này thì tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nay bà cũng yêu cầu chia thửa kế thửa đất 91, nếu bà được chia phần thì bà tự nguyện giao kỷ phần của bà lại cho bà L15 hưởng vì bà L13 cúng cha mẹ.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/01/2022 và ngày 21/8/2023 bà Nguyễn Thị L16 bày: về hàng thửa kế và nguồn gốc thửa đất số 91 là của cha mẹ chết để lại như các anh chị em của bà trình bày là đúng. Khi còn sống cha bà đã có cho đất các con xong chỉ có ông D10 chưa được cho. Năm 1991 cha bà có cho bà T19 phần đất thửa 91 để bà T10 nhà ở cho đến nay, diện tích là căn nhà bà T20 ở, việc cha cho đất bà T2 có làm giấy tờ nhưng cụ B2 có nói cho bà L1 biết. Nay bà T1 ông D9 chấp phần đất này thì tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng phần bà thì bà yêu cầu được hưởng thửa kế một phần thửa đất 91 theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 trình bày: nếu bà được chia thửa kế thì bà tự nguyện giao phần của bà cho bà Tsử dụng.

* Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/01/2022 và 18/8/2023 ông Nguyễn Văn S2 bày: ông biết cha ông (cụ B2 cho đất bà T21 năm 1991 bà T10 nhà ở đến nay, sau đó cha cũng có cho đất ông D11 thửa 91, ông cũng biết việc cụ B2 cho ông D12 đất 91. Nay ý kiến của ông tách riêng phần cha mẹ cho bà Tông D13 cho bà T22 Được quyền sử dụng, phần còn lại của thửa 91 thì giao cho bà L17 quyền sử dụng, phần của ông được chia trong thửa đất 91 ông cũng đồng ý giao cho bà Lsử dụng để bà L13 cúng cha, mẹ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ5 đòi ý kiến, ông trình bày: kỷ phần của ông được thừa hưởng thì ông tự nguyện giao lại cho ông Dsử dụng vì các anh chị em khác đã cho bà L và T23.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn Úanh Nguyễn Phước H2 (do bà T24 đại diện) thống nhất lời trình bày của bà Tbà Võ Thị Bé B7 Nguyễn Thanh N (do ông D14 đại diện) thống nhất theo lời trình bày của ông D

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình đã xử:

1. Vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 21/10/2013 giữa cụ ông Nguyễn Văn B8 bà Nguyễn Thị L18 với thửa 372 (nay Vlap là thửa 91), tờ bản đồ số 5 (V 14) tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T25 việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L19 thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất phần đất diện tích 489,7m², thuộc chiết thửa 91, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cho bà T26 tên.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị T27 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 489,7m² (trong đó có 50m² đất ở) thuộc thửa 91- 2, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long gắn liền căn nhà của bà T28 các cây trồng gồm: 08 cây xoài (01 - 05 năm), 03 cây xoài (07 - 20 năm), 01 cây khế (03 - 10 năm), 04 cây mít (01-03 năm), 01 cây tứ quý (01-03 năm). Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh D15 việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L19 thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất phần đất diện tích 379,1m², thuộc chiết thửa 91, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long cho ông D16 tên.

Công nhận cho ông Nguyễn Thanh D17 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 379,1m² (trong đó có 50m² đất ở) thuộc thửa 91- 4, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long gắn liền căn nhà của ông D18 các cây trồng gồm 16 cây dừa (01 - 05 năm), 04 cây dừa (07 - 20 năm), 02 cây mít (01 - 05 năm), 01 cây dầu u (10 - 20 năm), 02 cây cau (03 - 10 năm), 01 cây tứ quý (01 - 03 năm). Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất.

4. Công nhận cho bà Nguyễn Thị L20 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất diện tích 804,8m² (trong đó có 200m² đất ở) thuộc thửa 91-1, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long gắn liền căn nhà của bà L21 các cây trồng gồm 06 cây xoài (01 - 05 năm), 01 cây bưởi (07 - 20 năm), 05 cây dừa (07 - 20 năm), 08 cây dừa (01 - 05 năm), 01 cây xoài (07 - 20 năm), 01 cây me (07 - 20 năm), 54 cây trúc (02 - 05 năm). Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn Thanh D15 yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 91, tờ bản đồ số 14, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do bà Nguyễn Thị L2 tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị L22 cầu bà Nguyễn Thị T1 ông Nguyễn Thanh D19 tự di dời căn nhà của mình ra khỏi phần

đất, đồng ý hỗ trợ cho mỗi người là 2.000.000đồng, còn về cây trồng thì yêu cầu bà T1 ông D19 tự di dời ra khỏi phần đất bà L23 hỗ trợ di dời cây trồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 13 tháng 02 năm 2023 bà Nguyễn Thị Lkháng c yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận cho bà L20 quyền sử dụng toàn bộ phần đất thửa 91, tờ bản đồ số 14, tại ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long để bà tiếp tục việc thờ cúng cha, mẹ.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông T3 chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông là bà Dương Thị S3 (vợ ông T3 và anh Nguyễn Thành T6 (con ông T5) có văn bản trình bày: nếu ông T3 được chia thừa kế một phần trong thửa đất số 91, thì bà S1 và anh T4 tự nguyện giao ký phần của ông T3 được thừa hưởng từ cha mẹ cho bà L24 và L13 cúng cha, mẹ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà L25 đòi kháng cáo, bà yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ thửa đất số 91 là di sản của mẹ để lại, $\frac{1}{2}$ thửa đất còn lại là tài sản của cụ Nguyễn Văn B9 cho bà L26 thuộc quyền sử dụng của bà L23 đặt ra chia thừa kế. Phần tài sản của cụ Nguyễn Thị B10 thừa kế theo pháp luật ra làm 10 phần, trong đó bà L20 hưởng 1 phần cộng với phần của cụ Nguyễn Văn B11 của ông Đ6 T1 và bà T2 và ông T5 cho bà L27 là tổng cộng bà L15 hưởng 6 phần, tính ra diện tích bằng 1.333,2m², phần đất còn lại chia cho ông D20 và T Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L28 nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà L

- Tất cả các đương sự thống nhất: trong vụ án này chỉ tranh chấp thửa đất thổ vườn số 91 diện tích đo thực tế bằng 1.668,4m² theo kết quả đo đạc ngày 02/8/2023; giá đất thống nhất theo giá hội đồng định giá đã định giá thị trường là 300.000đ/m² đất vườn, 700.000đ/m² đất ở, cây trồng trên phần đất công nhận cho ai thì người đó được sở hữu, không đặt ra vấn đề bồi thường cây trồng trên đất; đối với thửa đất số 92 diện tích hơn 02 công hiện do bà L2 tên trên giấy chứng nhận đương sự không tranh chấp trong vụ án này, mà để giải quyết bằng một vụ án khác nếu thấy cần thiết.

Bà Tông D21 Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1 ông D đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà L29 án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận việc cụ B1 cho bà T19 nền nhà bà T20 ở theo đo đạc là $65,5m^2$, cho ông D22 nền nhà ông D23 ở là $67,7m^2$. Lấy diện tích thửa đất 91 theo đo đạc thực tế là $1.668,4m^2$ trừ đi diện tích nền nhà của bà T1 ông D24 lại bằng $1.535,2m^2$ chia đôi thì $\frac{1}{2}$ (tương ứng $767,6m^2$) thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn B11 này cụ ông đã cho bà L26 thuộc quyền sử dụng của bà L23 đặt ra chia thừa kế, $\frac{1}{2}$ (tương ứng $767,6m^2$) thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị B2 cụ Ba để lại di chúc nên chia theo quy định pháp luật cho chồng và con của cụ tổng cộng 10 phần ngang nhau, mỗi phần tương đương $76,7m^2$ đất. Như vậy, phần của bà T27 sử dụng $76,7m^2 + 76,7m^2$ của bà L1 cho + $65,5m^2$ diện tích căn nhà = $218,9m^2$; phần của ông D17 sử dụng $76,7m^2 + 76,7m^2$ của ông S4 + $67,7m^2$ diện tích căn nhà = $221,1m^2$; phần còn lại thuộc quyền sử dụng của bà L30 đương sự chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 01 tháng 02 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tuyên án sơ thẩm, đến ngày 13 tháng 02 năm 2023 bị đơn Bà Nguyễn Thị L31 đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đơn kháng cáo được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa bà L25 đổi kháng cáo, tuy nhiên nội dung thay đổi không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được xem xét.

Thửa đất số 91 hiện do bà L2 tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng, nay bà T1 ông D5 cầu bà L4 cho ông, bà quyền sử dụng phần đất ông, bà đang ở, những người con khác của cụ B2 yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với thửa 91. Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất số 92 các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết cùng trong vụ án này.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông T3 chết, ông có vợ là bà Dương Thị S5 01 người con là anh Nguyễn Thành T29 tòa án đưa bà S1 và anh T4 kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T5

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ ông Nguyễn Văn B1(chết năm 2016) và vợ là cụ bà Nguyễn Thị B2(chết năm 2013) có tất cả 09 người con gồm: ông S1 Lông T3bà T1bà Tbà T2ông Đbà Lvà ông DCụ ông và cụ bà không có con riêng, không có con nuôi. Thửa đất số 91 diện tích do thực tế bằng $1.668,4m^2$ có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng cụ B2Cụ ông và cụ bà chết không để lại di chúc. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, do được các đương sự đã thống nhất thừa nhận.

[2.2] Khi cụ Nguyễn Văn B3 cụ Nguyễn Thị B12 sống thì vào năm 1991 bà T30 cất nhà trên thửa đất 91, đến năm 2010 ông D3 cất nhà ở trên phần đất này nhưng vợ chồng cụ B13 kphản đối. Mặc dù bà T1 ông D25 xuất trình được giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc cha mẹ cho đất, nhưng tất cả các anh chị em đều công nhận việc cụ B2có cho ông D21 bà T10 nhà ở trên phần đất này. Như vậy, có căn cứ công nhận khi còn sống vợ chồng cụ B2có cho bà T1 ông D8 người một phần đất thuộc thửa 91 để cất nhà ở là có thật, theo đo đạc thực tế, căn nhà của bà T31 $65,5m^2$, căn nhà của ông D67,7 m^2 . Như vậy, thửa đất 91 sau khi trừ đi $65,5m^2$ (nền nhà bà T1 $67,7m^2$ (nền nhà ông D26 còn lại $1.535,2m^2$ là tài sản chung của vợ chồng cụ B2

Năm 2013 cụ Nguyễn Thị B4 không để lại di chúc, căn cứ Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 phát sinh quan hệ thừa kế theo pháp luật đối với phần tài sản của cụ Nguyễn Thị B14 21/10/2013 cụ Nguyễn Văn B15 hợp đồng tặng cho bà L17 bộ thửa đất 91 trong đó bao gồm cả phần di sản của cụ Nguyễn Thị B16 không có sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế là vi phạm Điều 128 Bộ luật Dân sự 2005. Như vậy, theo quy định tại Điều 135 Bộ luật Dân sự 2005 thì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bị vô hiệu đối với phần tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị B17 thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn B18 không bị vô hiệu do hợp đồng được chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền và được đăng ký theo đúng quy định pháp luật.

[2.3] Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị B19 10 người là cụ Nguyễn Văn B1(chồng) và 09 người con, mỗi người được hưởng 01 phần di sản bằng nhau là $76,7m^2$ ($676,7m^2$ chia 10 phần).

Tại phiên tòa, bà L1tự nguyện giao phần đất bà được thừa hưởng cho bà Tsử dụng, ông S6 nguyện giao phần đất của ông S7 thừa hưởng cho ông Dsử dụng, bà T1bà T2và ông Đ7 nguyện giao phần đất họ được thừa hưởng cho bà Lsử dụng, tại các văn bản trình bày ý kiến của bà S3(vợ ông T3và anh T6(con ông T3cũng tự nguyện giao phần đất ông T3được thừa hưởng cho bà Lsử dụng. Xét sự tự nguyện của đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Như vậy, bà T27 hưởng 02 phần + $65,5\text{m}^2$ diện tích căn nhà = $218,9\text{m}^2$, ông D17 hưởng 02 phần + $67,7\text{m}^2$ diện tích căn nhà = $221,1\text{m}^2$, bà L20 hưởng 06 phần. Tuy nhiên, để bảo đảm đủ diện tích sử dụng, ổn định chỗ ở cho bà T1 ông D17 đồng xét xử công nhận cho bà T1 ông D17 sử dụng diện tích thực tế theo đo đạc, nhưng bà T1 ông D19 có nghĩa vụ hoàn tiền giá trị diện tích đất chênh lệch cho bà L

Cụ thể như sau:

Phần của bà T27 chia là $218,9\text{m}^2$ nhưng diện tích bà sử dụng thực tế (gồm căn nhà, công trình phụ và trồng cây lâu năm) là $486,7\text{m}^2$ (gồm thửa 91-2 và thửa 91-3), nên diện tích chênh lệch nhiều hơn là $267,8\text{m}^2$ nhân với giá đất vườn $300.000\text{đ}/\text{m}^2$ thì bà T32 hoàn tiền giá trị đất chênh lệch cho bà L32 $80.340.000\text{đ}$.

Phần của ông D17 chia là $221,1\text{m}^2$ nhưng diện tích ông sử dụng thực tế (gồm căn nhà, công trình phụ và trồng cây lâu năm) là $376,9\text{m}^2$ (gồm thửa 91-4 và thửa 91-5), nên diện tích chênh lệch nhiều hơn là $155,8\text{m}^2$ nhân với giá đất vườn $300.000\text{đ}/\text{m}^2$ thì ông D19 hoàn tiền giá trị đất chênh lệch cho bà L32 $46.740.000\text{đ}$.

Phần còn lại của thửa đất số 91 công nhận thuộc quyền sử dụng của bà L

[2.4] Từ phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà L33 quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L31 căn cứ chấp nhận một phần, xét lời trình bày của bà T22 quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T22 Dcó căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Chi phí tố tụng: tại cấp sơ thẩm là $12.800.000\text{đ}$, tại cấp phúc thẩm $6.200.000\text{đ}$ tổng cộng bằng $19.000.000\text{đ}$. Buộc ông D27 $6.000.000\text{đ}$ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng $6.000.000\text{đ}$ ông D28 nộp, buộc bà T33 $6.000.000\text{đ}$ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng $6.000.000\text{đ}$ bà T30 nộp, buộc bà L34 $7.000.000\text{đ}$ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng $7.000.000\text{đ}$ bà L8 nộp.

[4] Về án phí sơ thẩm: đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được thừa hưởng, cụ thể:

Bà T27 nhận 02 suất thừa kế từ cụ Nguyễn Thị B2(tương ứng $153,4\text{m}^2$ trong đó có $65,5\text{m}^2$ đất thổ và $87,9\text{m}^2$ đất vườn) tính ra tiền án phí là $3.611.000\text{đ}$

Ông D17 nhận 02 suất thừa kế từ cụ Nguyễn Thị B2(tương ứng $153,4\text{m}^2$ trong đó có $67,7\text{m}^2$ đất thổ và $85,7\text{m}^2$ đất vườn) tính ra tiền án phí là $3.655.000\text{đ}$.

Bà L20 nhận 06 suất thừa kế từ cụ Nguyễn Thị B2(tương ứng $460,2\text{m}^2$ trong đó $166,8\text{m}^2$ đất thổ và $293,4\text{m}^2$ đất vườn) tính ra tiền án phí là $10.239.000\text{đ}$.

[5] Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo (bà L23 phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

Áp dụng: các điều 128, 135, 675 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 468, 649, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn B8 bà Nguyễn Thị L35 ngày 21/10/2013 đối với thửa đất số 91 (thửa cũ 372), tờ bản đồ số 14, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

2. Công nhận cho bà Nguyễn Thị T27 sử dụng 486,7m² đất (trong đó có 65,5m² đất ở nông thôn (ONT) còn lại là đất cây lâu năm (CLN), gồm 02 thửa 91-2 và 91-3, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và sở hữu cây trồng trên phần đất này, sơ đồ vị trí thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 02/8/2023 của Phòng T39(kèm theo).

3. Công nhận cho ông Nguyễn Thanh D được sử dụng 376,9m² (trong đó có 67,7m² đất ở nông thôn (ONT) còn lại là đất cây lâu năm (CLN)), gồm 02 thửa 91-4 và 91-5, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và sở hữu cây trồng trên phần đất này, sơ đồ vị trí thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 02/8/2023 của Phòng T39(kèm theo).

4. Công nhận cho bà Nguyễn Thị L20 sử dụng 804,8m² đất (trong đó có 166,8m² đất ở nông thôn (ONT) còn lại là đất cây lâu năm (CLN) thuộc thửa 91-1, tờ bản đồ số 14, ấp P, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và sở hữu cây trồng trên phần đất này, sơ đồ vị trí thửa đất theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 02/8/2023 của Phòng T39(kèm theo).

5. Buộc ông Nguyễn Thanh D trả tiền giá trị đất cho bà Nguyễn Thị L36 (bốn mươi sáu triệu bảy trăm bốn chục ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T34 tiền giá trị đất cho bà Nguyễn Thị L 80.340.000đ (tám mươi triệu ba trăm bốn chục ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự được công nhận quyền sử dụng đất, có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động đất đai theo quy định pháp luật.

6. Chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị T35 6.000.000đ (sáu triệu đồng), bà T30 nộp đủ. Buộc ông Nguyễn Thanh D29 6.000.000đ (sáu triệu đồng), ông D28 nộp đủ. Buộc bà Nguyễn Thị L37 7.000.000đ (bảy triệu đồng) bà L8 nộp đủ.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T35 3.611.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 606.000 đồng theo biên lai thu số 0011184 ngày 16/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Bà T36 phải nộp thêm 3.005.000 đồng (ba triệu không trăm lẻ năm ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Thanh D chịu 3.655.000đ (ba triệu sáu trăm năm mươi lăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 499.500 đồng (bốn trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0011322 ngày 18/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Ông D còn phải nộp thêm 3.155.500 đồng (ba triệu một trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị L chịu 10.239.000đ (mười triệu hai trăm ba mươi chín ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 777.500 đồng theo biên lai thu số 0011440 ngày 10/12/2018 và 102.000đ theo biên lai thu số 0011439 ngày 10/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Bà L38 phải nộp thêm 9.359.500 đồng (chín triệu ba trăm năm mươi chín ngàn năm trăm đồng).

8. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị L39 (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011228 ngày 14/02/2023.

9. Các phần khác của bản án sơ thẩm như: đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 91, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L40 việc buộc ông D21 bà T37 dời căn nhà của ông D21 bà T38 khỏi phần đất thửa 91 không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra giải quyết lại, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trường Thọ Lâm Triệu Hữu

Nguyễn Thị Kim Chi